

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: **306/2022/HNGĐ-ST**.

Ngày: 30/8/2022.

V/v: “Ly hôn”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh P**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên - Cán bộ Hội Phụ nữ thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

2. Ông Trần Công Danh - Cán bộ hưu trí.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 30 tháng 8 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 103/2022/TLST-HNGĐ ngày 10/01/2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 246/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 345/2022/QĐHPT-HNGĐST ngày 10 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị Thúy P**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Tổ 21A, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Đức L**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Nhà không số, tổ 9, khu phố H, phường P, thành phố B, tỉnh Đ.

(Bà P có đơn xin vắng mặt, ông L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt ngày

11/7/2022, nguyên đơn bà Lê Thị Thuý P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông L kết hôn với nhau vào năm 2005, hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện N, tỉnh Đ. Trong thời gian đầu chung sống có hạnh P nhưng đến năm 2010 phát sinh nhiều mâu thuẫn và thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm sống; Nguyên nhân là do chồng không lo làm ăn, không có trách nhiệm với gia đình, không quan tâm chia sẻ việc chăm sóc, nuôi dạy con cái với bà mà còn thường xuyên tụ tập bạn bè ăn nhậu bất kể thời gian, gây tai nạn cho bản thân và người khác làm liên lụy tới vợ con. Mặc cho bà và gia đình đã nhiều lần khuyên can nhưng vẫn không chịu thay đổi. Đến năm 2013, bà không thể chịu đựng thêm nữa nên bà và con gái dọn ra ngoài sống riêng và đã ly thân từ đó cho đến nay đã được 8 năm. Bà xác định mâu thuẫn giữa hai người đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài nên bà làm đơn xin được ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà P xác định có 01 con gái tên Nguyễn Thiên P, sinh ngày 06/12/2005. Ly hôn, bà đề nghị được tiếp tục nuôi con. Tạm thời không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Do bận công việc nên bà đề nghị vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

Bị đơn ông Nguyễn Đức L đã được tổng đạt giấy triệu tập và các văn bản theo trình tự tố tụng hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc, tham gia tố tụng cũng như xét xử nên không có lời khai, văn bản trình bày ý kiến về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay, ngoài các chứng cứ các đương sự đã cung cấp từ khi thụ lý, nguyên đơn, bị đơn không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đ phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đã thực hiện đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; Xác định quan hệ pháp luật, tư cách của đương sự và thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Từ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ có đủ căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà P đối với ông L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên

tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tổ tụng:

- Về tư cách tổ tụng và quan hệ tranh chấp:

Bà Lê Thị Thuý P khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Đức L. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định bà P là nguyên đơn, ông L là bị đơn. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn”.

- Về thẩm quyền giải quyết: Qua xác minh tại địa phương, ông Nguyễn Đức L có địa chỉ thường trú và cư trú tại phường P, thành phố B, tỉnh Đ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của bà P thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ nên được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về thủ tục tố tụng khác: Bà Lê Thị Thuý P có đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận, còn bị đơn ông Nguyễn Đức L đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Bà Lê Thị Thuý P và ông Nguyễn Đức L chung sống tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã V, huyện N, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 13, ngày 26/01/2005. Đối chiếu quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định hôn nhân của bà P và ông L là hợp pháp.

Bà P khai sau quá trình chung sống ban đầu thì hai bên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Từ năm 2013 đến nay vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm nhau.

Xét thấy: Tại biên bản xác minh ngày 26 tháng 4 năm 2022, Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Đ xác định không có biết mâu thuẫn của bà P và ông L vì các đương sự không trình báo, không yêu cầu hòa giải. Quá trình giải quyết, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt giấy triệu tập và các văn bản tố tụng theo quy định cho ông L nhưng ông L không đến làm việc, tham gia tố tụng cũng như tham gia phiên tòa xét xử. Điều này chứng tỏ ông L đã không còn thiết tha, không còn quan tâm và mặc kệ quan hệ hôn nhân với bà P. Như vậy, mâu thuẫn giữa bà P và ông L là có thật, trầm trọng, cuộc sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P, bà P được ly hôn ông L là phù hợp.

Về con chung: Bà P xác định có 01 con gái tên Nguyễn Thiên P, sinh ngày 06/12/2005. Ly hôn, bà đề nghị được tiếp tục nuôi con, tạm thời không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy hiện nay cháu P từ nhỏ đã sinh sống cùng bà P, bà P có công việc, thu nhập ổn định, đủ khả năng nuôi cháu P và cháu P cũng có nguyện vọng được sinh sống cùng bà P. Vì vậy, để tránh ảnh hưởng, xáo trộn đến cuộc sống, tâm sinh lý, sinh hoạt hằng ngày và học tập của cháu nên Hội đồng xét xử giao con chung là cháu P cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục là phù hợp. Đối với việc cấp dưỡng nuôi con chung, bà P không yêu cầu ông L phải cấp dưỡng nên ghi nhận, tạm thời ông L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà P xác định tự thỏa thuận nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Bà P xác định không có nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Ông L không có lời khai, văn bản trình bày ý kiến nên không đủ cơ sở xác định đối với phần tài sản chung, nợ chung. Vì vậy, đối với phần tài sản chung, nợ chung tách ra giải quyết bằng vụ việc khác khi các đương sự có yêu cầu giải quyết theo quy định.

[3] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà Lê Thị Thuý P phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, 227, 228, 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 110 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thuý P đối với ông Nguyễn Đức L.

Cho bà Lê Thị Thuý P được ly hôn ông Nguyễn Đức L.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Thiên P, sinh ngày 06/12/2005 cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, tạm thời không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông L có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nên không xem xét, giải quyết.

Đồng thời, ông L vắng mặt không có lời khai nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Lê Thị Thuý P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà P đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000973 ngày 04/01/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; bà P đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Bà Lê Thị Thuý P, ông Nguyễn Đức L được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Biên Hòa;
- Chi cục thi hành án dân sự TP.Biên Hòa;
- UBND xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch;
- Dương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Thị Hòa